

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 449/2024/HC-PT

Ngày: 24/12/2024

*V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong lĩnh
vực thu hồi, bồi thường hỗ trợ và tái
định cư khi nhà nước thu hồi đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Tôn

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Trần Quốc Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 378/2024/TLPT-HC ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc *“Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực thu hồi, bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất”*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2024/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2218/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Vợ chồng ông **Lê Văn N**, sinh năm 1976 và bà **Đinh Thị Mộng T**, sinh năm 1982 (ông **Lê Văn N** là người đại diện theo ủy quyền của bà **Đinh Thị Mộng T**). Cùng địa chỉ: **Khu phố L, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên**. Ông **N** có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông **Nguyễn Thanh M** - Luật sư **Công ty L2, Đoàn luật sư tỉnh P**; Địa chỉ hiện nay: **C N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên**. Có mặt.

- Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh P. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ủy ban nhân dân tỉnh P: Ông Nguyễn An P, Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P.

+ Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công T1, Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố T: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ, Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố T. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Ngọc B - Công chức Địa chính - Xây dựng phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn P1, Chức vụ: Phó Giám đốc Ban Q đất thành phố T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Tuyết U, sinh năm 1973; Địa chỉ nơi thường trú: Khu phố A, Phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên; (Địa chỉ cư trú hiện nay: Thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn L, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Người bị kiện UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày:

Vợ chồng ông N đã nhận được Quyết định thu hồi đất số 4297/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi 92,9m² đất của ông Lê Văn N và bà Đinh Thị Mộng T, trong đó 23,2m² đất bằng trồng cây hàng năm khác của hộ ông Nguyễn L và 69,7m² đất rừng sản xuất do UBND phường I quản lý thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ địa chính số 255-B, tại

phường I, thành phố T để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2.

Vợ chồng ông N đồng ý chủ trương thu hồi đất để làm dự án, đồng ý nguồn gốc đất xây dựng nhà ở từ đất nông nghiệp chưa chuyển mục đích là chưa đúng pháp luật và không đủ điều kiện bồi thường về đất ở. Tuy nhiên, việc xây nhà ở của vợ chồng ông N không bị xử lý gì. Quyết định 4297 này ghi đất của hộ Nguyễn L + UBND phường I là không đúng pháp luật; trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất ở mà trên đất có nhà ở thì khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Do đó, UBND thành phố thu hồi đất gắn với nhà ở của gia đình ông thì phải bán cho gia đình ông O (một) lô đất tái định cư theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

Việc thu hồi đất và nhà của gia đình ông hoàn toàn thỏa mãn các quy định trên của pháp luật, quyết định này không có nội dung nào xác định thuộc diện giao đất ở có thu tiền là chưa đúng quy định pháp luật nên phần này của quyết định được coi là không hợp pháp cần phải được hủy bỏ một phần quyết định này để ban hành lại các quyết định cho đúng pháp luật.

Vợ chồng ông N nhận được Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với Lê Văn N và Đinh Thị Mộng T đang sử dụng (đất của hộ ông Nguyễn L + UBND phường I) trúng giải tỏa Dự án, kèm theo Bảng tính chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, tài sản gắn liền với đất thu hồi.

Quyết định 4350 chưa đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình tôi, cụ thể như sau:

Giá trị đất bồi thường: Theo Bảng tính chi tiết ngày 01/8/2023, xác định thửa đất thu hồi của vợ chồng ông N là thửa 73, đất bằng trồng cây hàng năm khác nhưng Ủy ban nhân dân thành phố T không căn cứ quy định tại Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh P (áp dụng cho 05 năm 2020 - 2024).

Quyết định 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023. Trong đó Điều 1 của Quyết định này có nội dung:

- Bồi thường về đất: 3.294.400 đồng.
- Bồi thường về cây trồng: 813.000 đồng.

- Bồi thường di chuyển chỗ ở: 12.000.000 đồng.
- Hỗ trợ khác: 125.000 đồng.

Quyết định này ghi hỗ trợ khác 125.000 đồng theo Bảng chi tiết tính ngày 01/8/2023 thì đây là toàn bộ giá trị phần nhà ở. Do đó, cần phải xác định cho đúng là bồi thường về nhà ở. Trong Quyết định cũng không có nội dung về giao đất ở tái định cư có thu tiền sử dụng đất là chưa đúng pháp luật, phù hợp với Biên bản kiểm đếm xác nhận nhà ở và sơ đồ mặt bằng ngôi nhà kèm theo.

Trong Quyết định 4350 có các nội dung sau đây chưa đúng quy định pháp luật nên được coi là quyết định không hợp pháp cần phải được hủy bỏ để ban hành lại các quyết định cho đúng pháp luật, cụ thể:

Thứ nhất, về nguồn gốc nhà và đất: Năm 2016, vợ chồng ông **N** có nhận chuyển nhượng đất và nhà (có giấy viết tay) từ bà **Nguyễn Thị Tuyết U** với diện tích là 92,9m², trước đó bà **U** mua nhà và đất này từ ông **Nguyễn Trung T2**, ông **T2** thì mua lại đất trên của ông **Nguyễn L**. Vợ chồng ông **N** đồng ý nguồn gốc đất này từ ông **Nguyễn L**. Ngày 05/6/2017, **UBND phường I** cũng xác nhận trong Đơn xin xác nhận có nhà ở cho gia đình tôi “Hộ ông **Lê Văn N** có nhà cấp 4 tại **Tổ A, khu phố L**”. Tuy nhiên, tại Báo cáo số 247/BC-UBND ngày 16/5/2023 của **Ủy ban nhân dân thành phố T** có xác định vợ chồng tôi xây dựng nhà ở năm 2017 là chưa đúng.

Thứ hai, việc áp giá bồi thường theo Quyết định của **Ủy ban nhân dân tỉnh P** không căn cứ theo Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 5 năm (2020- 2024) là không đúng với Điều 114 Luật Đất đai năm 2013. Trong khi đó, Quyết định 4350 này chỉ căn cứ mỗi Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên như vậy là thiếu căn cứ pháp luật.

Thứ ba, tại văn bản hướng dẫn, trả lời của **Bộ T3** cho tỉnh Lào Cai cũng đã nêu rõ trường hợp thu hồi đất của ông **N** là phải giao đất tái định cư.

Vợ chồng ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy một phần Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của **Ủy ban nhân dân thành phố T** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2.

+ Hủy một phần Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của **Ủy ban nhân dân thành phố T** về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với **Lê Văn N** và **Đinh Thị Mộng T** đang sử dụng (Đất của hộ ông **Nguyễn L** + **UBND phường I**)

trúng giải tỏa Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2 (đợt 3).

+ Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành lại Quyết định thu hồi đất và Quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** theo hướng xác định thu hồi đất của ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T**, mà không phải của hộ ông **Nguyễn L**, xác định phần gọi là hỗ trợ khác là bồi thường về nhà ở, giao đất ở có thu tiền sử dụng đất và xác định có nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013 và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 cho đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện UBND thành phố T trình bày:

1. Đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 31/8/2023; Hủy một phần Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của UBND thành phố T:

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-HĐND ngày 09/6/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố T về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2.

Ngày 18/01/2018, UBND thành phố T ban hành Kế hoạch số 13/KH-UBND về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, kiểm đếm để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2 và Thông báo số 151/TB-UBND ngày 18/01/2018 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất hộ **Phạm Văn N1**, thường trú **khu phố L, phường I, thành phố T** để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2; Ngày 20/6/2019, UBND thành phố T ban hành Thông báo số 1193/TB-UBND điều chỉnh Khoản 1 Thông báo số 151/TB-UBND ngày 18/01/2018 của UBND thành phố T với nội dung điều chỉnh: Họ người thu hồi đất hộ **Phạm Văn N1** thành ông **Lê Văn N**, thường trú **phường I, thành phố T** để thực hiện Dự án. Ngày 02/3/2023, UBND thành phố T ban hành Thông báo số 142/TB-UBND điều chỉnh Khoản 1 Thông báo số 1193/TB-UBND ngày 20/6/2019 của UBND thành phố T với nội dung điều chỉnh: Tên người thu hồi đất hộ **Phạm Văn N1** thành thu hồi đất hộ ông **Nguyễn L** + UBND phường I (ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** sử dụng đất) và diện tích dự kiến thu hồi 92,9 m² của ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** (khu phố L, phường I thành phố T) đang sử dụng (Trong đó: 23,2 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác của hộ ông **Nguyễn L**, 69,7m² đất do UBND phường I quản lý). Ngày 16/3/2018, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất trong khu vực thu hồi để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2, trong đó có thửa đất của ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng**

T. Qua kiểm kê hiện trạng ông **Lê Văn N** ký vào Biên bản kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất trong khu vực thu hồi đất để thực hiện Dự án.

Trên cơ sở biên bản kiểm kê và các giấy tờ ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng Thủy** cung C, UBND phường I hợp xét nguồn gốc đất cụ thể: Hộ khẩu thường trú: Khu phố L, phường I, TP T. Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng tại thửa đất số 73 mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 12/2018 do Công ty TNHH Đ1 lập và được Sở T ký kiểm tra ngày 28/12/2018. Tổng diện tích hiện trạng sử dụng 92,9m², diện tích thu hồi 92,9m², diện tích còn lại 0,0 m², loại đất: Đất ở đô thị (ODT). Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Phần diện tích 23,2m² là của ông **Nguyễn L** được UBND thị xã T (nay là UBND thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00481, ngày cấp 10/5/1998 tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 255B. Diện tích: 1.477m². Loại đất: Mầu. Chủ sử dụng: Hộ ông **Nguyễn L** và diện tích 69,7m² do ông **Nguyễn Lộc L1** đất rừng sản xuất do nhà nước quản lý vào năm 1998. Năm 2014, ông **Nguyễn L** chuyển nhượng lại cho ông **Nguyễn Trung T2** một phần diện tích đất nông nghiệp trong thửa đất số 10, TĐĐ 255B và ông **T2** chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà **Nguyễn Thị Tuyết U** (giấy tờ viết tay bị thất lạc); Năm 2016 bà **U** chuyển nhượng lại cho ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** bằng giấy viết tay không có xác nhận của chính quyền. Ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** xây dựng nhà năm 2017 theo đơn xin xác nhận có nhà ở do UBND phường I xác nhận ngày 05/6/2017 sử dụng từ đó đến nay. Đối chiếu phiếu xác nhận kết quả đo đạc thửa đất với Bản đồ đo đạc năm 1994 và sổ mục kê quyền số 1, trang số 98 thì phần diện tích bị ảnh hưởng trên chỉ có 23,2m² thuộc thửa số 10, TĐĐ 255B, loại đất: sản xuất nông nghiệp (BHK), chủ sử dụng: **Nguyễn Lộc** (trang 69, sổ mục kê lập năm 1998) và 69,7m² thuộc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 255-B, diện tích 331.960m², Loại đất: Lâm nghiệp (LN), được Sở địa chính ký ngày 15/10/1998. Tên chủ sử dụng: UBND phường quản lý.

Hội đồng thống nhất kết luận: Căn cứ Khoản 1 Điều 75 và Khoản 4 Điều 82 Luật đất đai năm 2013. Chủ sử dụng đất hộ ông **Nguyễn L** + UBND Phường 9 (người đang sử dụng ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** sử dụng từ đó đến nay). Diện tích đất trùng giải tỏa 92,9m². Trong đó: Diện tích 23,2m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), thuộc phần diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông **Nguyễn L**. Diện tích 69,7m², loại đất rừng sản xuất (RSX), do UBND phường I quản lý. Thời điểm hộ ông **Nguyễn L** sử dụng đất nông nghiệp năm 1998. Thời điểm sử dụng đất lần năm 1998.

Về công trình nhà cửa, vật kiến trúc xây dựng năm 2017 (Căn cứ theo đơn xin xác nhận có nhà ở do UBND phường I xác nhận ngày 05/6/2017), tại thời điểm xây dựng không bị lập biên bản vi phạm hành chính.

Ngày 03/02/2023, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố đã phối hợp với UBND phường I tiến hành niêm yết công khai lấy ý kiến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án nêu trên tại trụ sở UBND phường I và khu dân cư nơi có đất thu hồi và chuyển giao Bảng tính chi tiết gồm: Đối với bồi thường về đất: Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh P V/v Phê duyệt giá đất cụ thể (phương án giá đất) làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2, trong đó: Xác định vị trí thửa đất thu hồi của ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T vị trí 1, loại đất BHK. Áp giá đền bù về đất với số tiền 3.294.400 đồng; Bồi thường cây trồng với số tiền 813.000 đồng; Đối với hỗ trợ khác với số tiền 125.000 đồng. Về di chuyển căn cứ Khoản 1 Điều 14 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh để tính toán hỗ trợ, di chuyển chỗ ở với số tiền 12.000.000 đồng.

Ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T đóng góp ý kiến vào Phiếu góp ý kiến đề nghị tạo điều kiện cho ông được cải tạo sửa chữa nhà trên diện tích 69,7m² và xin mua đất tái định cư. Ngày 24/02/2023, Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp UBND phường I kết thúc niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2. Cùng ngày 24/02/2023, Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp UBND phường I và UBND TQVN phường II tổ chức đối thoại giải thích ý kiến đóng góp với phương án dự thảo. Trung tâm Phát triển Quỹ đất đã hoàn chỉnh hồ sơ, trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND thành phố phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

Ngày 31/8/2023, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 4297/QĐ-UBND V/v thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2. Theo đó, thu hồi 92,9 m² của ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T (khu phố L, phường I thành phố T) đang sử dụng, trong đó: 23,2 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác của hộ ông Nguyễn L, 69,7m² đất rừng sản xuất do UBND phường I quản lý (không bồi thường về đất) thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ địa chính số 255-B, tại phường I, thành phố T. Vị trí, ranh giới thửa đất được xác định theo Mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 12/2018 do Công Ty TNHH Đ1 thực hiện được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P kiểm tra, ký phê duyệt ngày 28/12/2018.

Như nội dung 1 đã nêu trên, ngày 31/8/2023 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 4306/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trong đó có ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 16.232.400 đồng.

Ngày 12/9/2023, UBND thành phố ban hành Quyết định số 4350/QĐ-UBND V/v bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** với tổng số tiền 16.232.400 đồng gồm: Bồi thường về đất 3.294.400 đồng; Bồi thường cây trồng 813.000 đồng; Bồi thường di chuyển chỗ ở 12.000.000 đồng và hỗ trợ khác 125.000 đồng. Hiện nay, ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** vẫn chưa đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất. **UBND thành phố T** đã tính toán, lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** là đúng quy định.

Từ cơ sở trên, vợ chồng ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** yêu cầu hủy một phần Quyết định số 4297 QĐ-UBND V/v thu hồi đất; Hủy một phần Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của **UBND thành phố T** V/v Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** đang sử dụng (đất hộ ông **Nguyễn L** và **UBND phường I** quản lý trùng giải tỏa Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2 (đợt 3) là không có cơ sở.

2/ Đối với nội dung yêu cầu **UBND thành phố T** ban hành lại quyết định thu hồi đất và Quyết định chi trả tiền, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** theo hướng xác định thu hồi đất của hộ gia đình ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T**, mà không phải của hộ ông **Nguyễn L**, xác định phần gọi là hỗ trợ khác là bồi thường về nhà ở, giao đất ở có thu tiền sử dụng đất và xác định có nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ cho đúng quy định của pháp luật không có cơ sở xem xét, bởi vì:

U ban hành Quyết định số 4297 QĐ-UBND ngày 31/8/2023 V/v thu hồi đất để thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2; Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 V/v bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** là đúng quy định. Do vậy nội dung khởi kiện yêu cầu: Buộc **UBND thành phố T** ban hành lại Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Căn cứ Khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013 quy định bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở: *“Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất”*. Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 4 Điều 4 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của **UBND tỉnh P**. Các quy định nêu trên quy định bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở, trường hợp ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** đang sử dụng đất bằng trồng cây hàng năm khác và đã được **UBND thành**

phố T thu hồi đất bằng trồng cây hàng năm khác (B1), thời điểm xây dựng vào năm 2017 trên đất không được phép xây dựng thì không được hỗ trợ; ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T phải tự phá dỡ, bàn giao mặt bằng hoặc phải chịu chi phí phá dỡ trong trường hợp cơ quan Nhà nước thực hiện phá dỡ. Do vậy, ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T không thuộc trường hợp được xem xét xác định lại hỗ trợ khác là bồi thường về nhà ở, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Người bị kiện UBND tỉnh P trình bày:

Trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2 (Dự án) và kết quả họp xét ngày 10/4/2023 của UBND phường I về việc xác định nguồn gốc đất đối với các hộ bị ảnh hưởng Dự án, trong đó có vợ chồng ông Lê Văn N sử dụng thửa đất số 73, mảnh đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 12/2018, diện tích 92,9m², loại đất: ODT.

Theo Bản đồ đo đạc năm 1994 và Sổ mục kê quyền số 1, trang số 98 thì thửa đất nêu trên có 23,2m² thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 255B, diện tích 1.477m² loại đất nông nghiệp (BHK), chủ sử dụng: Nguyễn Lộc (trang 69, Sổ mục kê năm 1998) và 69,7m² thuộc thửa số 501, tờ bản đồ số 255B, diện tích 331.960m², loại đất lâm nghiệp (LN), Tên chủ sử dụng: UBND phường quản lý.

Căn cứ Quyết định số 1155/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho UBND cấp huyện quyết định thu hồi đất; ngày 31/8/2023, UBND thành phố T có Quyết định số 4297/QĐ-UBND thu hồi 92,9m² đất đối với vợ chồng ông Lê Văn N (trong đó: 23,2m² đất bằng trồng cây hàng năm khác của hộ ông Nguyễn L và 69,7m² đất rừng sản xuất do UBND phường quản lý) là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, việc vợ chồng ông Lê Văn N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND thành phố T là không có cơ sở theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban Q đất thành phố T trình bày:
Giữ nguyên nội dung văn bản số 63/BQL ngày 15/01/2024 của Ban Q đất; Thống nhất ý kiến của UBND thành phố T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường I trình bày:

Căn cứ pháp lý: Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc và hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính năm 1994 và sổ mục kê năm 1998, trang 69) thì phần diện tích ông Lê Văn N và bà Đinh Thị Mộng T thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 255-B. Diện tích: 1.477m². Loại đất: Mầu. Chủ sử dụng: Hộ ông Nguyễn L và một

phần diện tích thuộc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 255-B, diện tích 331.960m², Loại đất: Lâm nghiệp (LN), được Sở địa chính ký ngày 15/10/1998. Tên chủ sử dụng: UBND phường quản lý.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Hộ ông **Nguyễn L** được Nhà nước cân đối đất theo Nghị định số 64/NĐ-CP và được **UBND thị xã T** (nay là **UBND thành phố T**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 00481, ngày cấp 10/5/1998 tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 255-B. Diện tích: 1.477m², Loại đất: Mầu, Chủ sử dụng: Hộ ông **Nguyễn L**. Ngày 16/11/2014 ông **Nguyễn L** chuyển nhượng lại cho ông **Nguyễn Trung T2**, một phần diện tích đất nông nghiệp trong thửa số: 10, tờ bản đồ 255-B, sau đó ông **T2** chuyển nhượng cho bà **Nguyễn Thị Tuyết U** (giấy viết tay đã thất lạc). Năm 2016 bà **U** chuyển nhượng lại cho ông **Lê Văn N** và bà **Đinh Thị Mộng T**, bằng giấy viết tay không có chữ ký xác nhận của địa phương, sau khi áp Mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 12/2018 do **Công ty TNHH Đ1** lập để thực hiện dự án lên bản đồ lập năm 1994 thì thửa đất ông **N** và bà **T** đang sử dụng có 69,7m² đất rừng sản xuất do nhà nước quản lý.

Về công trình, vật kiến trúc: Ông **Lê Văn N** và bà **Đinh Thị Mộng T** xây dựng năm 2017 trên cơ sở đơn xin xác nhận có nhà ở do UBND phường ký ngày 05/6/2017, tại thời điểm xây dựng không bị lập biên bản vi phạm hành chính.

Đối với nội dung yêu cầu giao đất ở mới có thu tiền sử dụng đất hoặc bán nhà ở tái định cư: Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 79 Luật Đất đai năm 2013, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 4 Điều 4 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của **UBND tỉnh P** quy định bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở thì trường hợp ông **Lê Văn N** và bà **Đinh Thị Mộng T** không bị thu hồi đất ở và đã được UBND thành phố bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông **Lê Văn N** và bà **Đinh Thị Mộng T**, với tổng số tiền là: 16.232.400 đồng, gồm: Bồi thường về đất 3.294.400 đồng; Bồi thường về cây trồng 813.000 đồng; Bồi thường di chuyển chỗ ở 12.000.000 đồng và hỗ trợ khác 125.000 đồng là đúng quy định, nên không thuộc trường hợp được xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L trình bày: Nguyên trước đây (không nhớ rõ thời gian), ông **L** có bán đất nông nghiệp cho **Nguyễn Trung T2**, sinh năm 1981, địa chỉ: **Thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên**. Việc chuyển nhượng giữa ông **L** và ông **T2** thực hiện bằng giấy tay, không được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Sau đó, không nhớ rõ thời điểm nào ông **T2** xây nhà ở và chuyển nhượng lại cho người khác. Nhưng hiện nay, ông **L** biết đất ông bán cho ông **T2** và nhà ở của ông **T2** xây dựng là do vợ chồng ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** quản lý, sử

dụng và bị thu hồi để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án B giai đoạn 2.

Ông L không có ý kiến và không có yêu cầu gì đối với vụ án hành chính giữa người khởi kiện ông Lê Văn N và bà Đinh Thị Mộng T và người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh P, Ủy ban nhân dân thành phố T. Đồng thời, ông N đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Tuyết U trình bày: Nguyên diện tích 92,9m² nhà và đất ông Lê Văn N ở tại khu phố L, phường I, thành phố T (hiện nay ông N, bà T đang khởi kiện) có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị Tuyết U nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Trung T2 vào năm 2015. Lúc nhận chuyển nhượng thì ông T2 không đưa bất cứ giấy tờ về nguồn gốc đất nhưng ông T2 có nói nguồn gốc là đất nông nghiệp của ông Nguyễn L, việc chuyển nhượng bằng giấy viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Khi nhận chuyển nhượng đất thì trên đất có ngôi nhà do ông T2 xây dựng. Ở một thời gian thì bà U chuyển nhượng lại cho ông Lê Văn N và bà Đinh Thị Mộng T, hình thức chuyển nhượng bằng Hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà lập ngày 14/11/2016 có chữ ký của các bên nhưng không công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Diện tích đất chuyển nhượng 90m², trên đất có ngôi nhà diện tích khoảng 40m². Nay nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích đất và nhà nêu trên của gia đình ông N, bà T thì bà U không tranh chấp và không có ý kiến gì. Vì toàn bộ nhà, đất này bà U đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông N, bà T. Đề nghị Tòa xét xử vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng vắng mặt người bị kiện nên đối thoại không được. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2024/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 173, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính; Khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Khoản 4, khoản 5 Điều 4 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Khoản 2 Điều 32

Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** về các yêu cầu:

+ Hủy một phần Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của **UBND thành phố T** V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2 (**Đ**) và hủy một phần Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của **Ủy ban nhân dân thành phố T** về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với **Lê Văn N** và **Đinh Thị Mộng T** đang sử dụng (Đất của hộ ông **Nguyễn L** + **UBND phường I**) trúng giải tỏa Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2 (đợt 3) liên quan đến việc giải quyết nhu cầu chỗ ở của người khởi kiện vợ chồng ông **Lê Văn N** và bà **Đinh Thị Mộng T**.

+ Buộc **Ủy ban nhân dân thành phố T** giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2 (đợt 3).

2/ Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu:

+ Hủy một phần Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của **Ủy ban nhân dân thành phố T** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2.

+ Buộc **UBND thành phố T** ban hành lại Quyết định thu hồi đất

Vì người khởi kiện tự nguyện rút các yêu cầu này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quy định về thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/5/2024, người bị kiện **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn N** và bà **Đinh Thị Mộng T**.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện **UBND thành phố T**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người bị kiện, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 157 và Điều 158 của Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo người bị kiện **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên thì thấy:

[2.1] Nhu cầu đất ở của gia đình ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2: Thực hiện Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2, **UBND thành phố T** thu hồi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của ông **Lê Văn N**, bà **Đinh Thị Mộng T** đang sử dụng, trên đất có nhà ở, buộc phải di chuyển chỗ ở và ông **Lê Văn N** bà **Đinh Thị Mộng T** không có chỗ ở nào khác trong địa bàn **phường I** (nơi có đất thu hồi).

Theo khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013 quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở phải di chuyển chỗ ở mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất*” (Tương ứng Khoản 5 và 6 Điều 111 Luật đất đai 2024 có hiệu lực ngày 01/01/2025); và tại khoản 4 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định “*4. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định*”.

[2.2] Khoản 4 và Khoản 5 Điều 4 của Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của **UBND tỉnh P** quy định: “*4. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở (bao gồm cả trường hợp có nhà ở trên đất của người khác), nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính thu tiền sử dụng đất được xác*

định bằng giá đất trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Q theo từng dự án, công trình cụ thể”; “5. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi xác nhận hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất còn hoặc không còn đất ở, nhà ở trong địa bàn xã, phường, thị trấn”.

[2.3] Như vậy, đối chiếu với trường hợp của vợ chồng ông Lê Văn N bà Đinh Thị Mộng T đã được UBND phường I thành phố T xác định, ngoài diện tích đất nông nghiệp (trên đất có nhà ở) bị thu hồi nêu trên thì vợ chồng ông N, bà T không có chỗ ở nào khác trong địa bàn phường I, thành phố T. Xét thấy, ông Lê Văn N bà Đinh Thị Mộng T đủ điều kiện để Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở là phù hợp với Điều 34 và khoản 3 Điều 69 Hiến pháp Nước C1 quy định “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”; “Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở”.

[3] Đối với Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (kèm theo phương án số 33/PA-PTQĐ ngày 01/8/2023), người khởi kiện không yêu cầu giải quyết đối với Quyết định này, nhưng Quyết định này có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện nên căn cứ tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Tổ tụng Hành chính, Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết trong cùng vụ án.

Theo Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 31/8/2023, UBND thành phố T chỉ bồi thường, hỗ trợ cho gia đình ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T tổng số tiền 16.232.400 đồng mà không xem xét nhu cầu chỗ ở của gia đình ông N, bà T khi nhà nước thu hồi đất dẫn đến Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T, cũng không xem xét nhu cầu về chỗ ở của gia đình ông N, bà T là chưa đúng quy định pháp luật. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm hủy một phần của Quyết định 4306/QĐ-UBND và Quyết định số 4350/QĐ-UBND; Buộc UBND thành phố T giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho gia đình ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2 (đợt 3) theo yêu cầu của người khởi kiện. Do cấp sơ thẩm đã nhận định khách quan toàn diện và áp dụng đúng các quy định pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người bị kiện.

[4] Về án phí, người bị kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 173, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính; Khoản 2 Điều 79 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Khoản 4, khoản 5 Điều 4 Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh P ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác kháng cáo của người bị kiện UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2024/HC-ST ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T về các yêu cầu:

+ Hủy một phần Quyết định số 4306/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND thành phố T V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2 (Đ) và hủy một phần Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với Lê Văn N và Đinh Thị Mộng T đang sử dụng (Đất của hộ ông Nguyễn L + UBND phường I) trúng giải tỏa Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án đường B giai đoạn 2 (đợt 3) liên quan đến việc giải quyết nhu cầu chỗ ở của người khởi kiện vợ chồng ông Lê Văn N và bà Đinh Thị Mộng T.

+ Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho ông Lê Văn N, bà Đinh Thị Mộng T khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện

dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2 (đợt 3).

2. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu:

+ Hủy một phần Quyết định số 4297/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của **Ủy ban nhân dân thành phố T** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ dự án **đường B** giai đoạn 2. (do người khởi kiện tự nguyện rút các yêu cầu này.)

3. Về án phí: **UBND thành phố T** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0004412 ngày 17/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Tồn

